

Bản tin chứng khoán

Trong số này

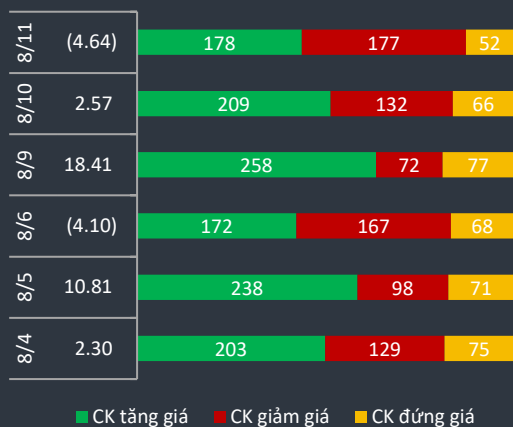
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

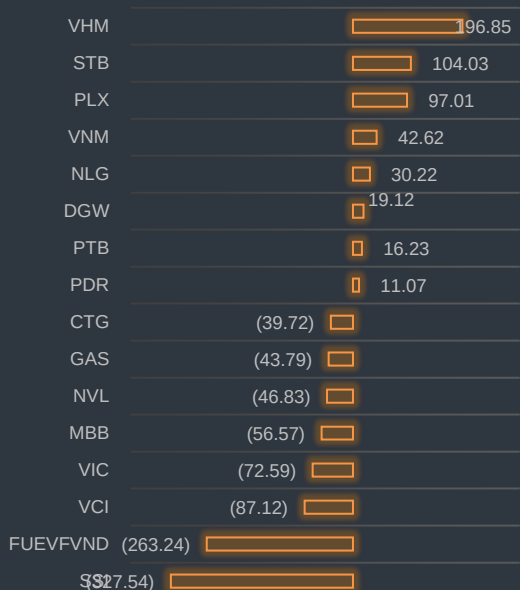
Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)



Nhóm ngân hàng đã quay lại đóng vai trò dẫn dắt thị trường trong ngày khi phiên sáng có thời điểm chỉ số Vnindex được kéo lên gần 10 điểm. VCB dù không tăng mạnh nhưng tạo động lực lớn với những cổ phiếu bank còn lại làm bệ đỡ chỉ số. Vẫn là những mã bank nhỏ VAB, VBB, MSB, NVB tăng tốt nhất trong ngày. VCB, VPB xanh nhẹ khoảng 1.5%. OCB trong ngày giữ tham chiếu dù trong phiên có thời điểm lên được 25.4. Vẫn có khoảng 10 bank mất điểm trong ngày ở SHB, LPB, ACB, CTG, STB, VIB nhưng mức giảm không đáng kể chỉ từ -1.5% trở lại.

Nhóm cảng biển, kho bãi, logistics vẫn là nhóm tăng trưởng mạnh nhất trong ngày với hàng loạt mã tăng từ 5% trở lên như SGP, HMH, PHP, DXP, HAH, DXP, MHC.... Nhiều cổ phiếu chỉ hạ nhiệt một chút sau đó lực mua đều tăng mạnh. Nhóm cổ phiếu logistics phần lớn có lượng lưu hành thấp vì vậy chỉ cần một lượng cầu vừa phải cũng đủ kéo giá tăng trần khá dễ dàng.

Nhóm ngành phân đạm tiếp tục tích cực với DPM tăng trần liên tục gần 4 phiên lên sát giá 35. Các mã khác DCM, LAS, BFC, SFG duy trì mức tăng trung bình trên 3% trong ngày.

Nhóm chứng khoán lại bị áp lực bán mạnh hôm nay trong đó nhóm cổ phiếu lớn như SSI, HCM, VCI, VND đều đỏ lửa và nằm trong nhóm giảm mạnh nhất trong ngày. Chỉ có vài công ty CK trung bình và nhỏ duy trì được xanh điểm cuối phiên như SHS, EVS, TVB.

Một cổ phiếu nhóm cảng DVP vừa đặt mục tiêu sản lượng quý 3 đạt 150.000 teu. Tương ứng, doanh thu dự kiến đạt 150 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 60 tỷ đồng, lần lượt tăng 6% và 16% so với cùng kỳ năm trước.

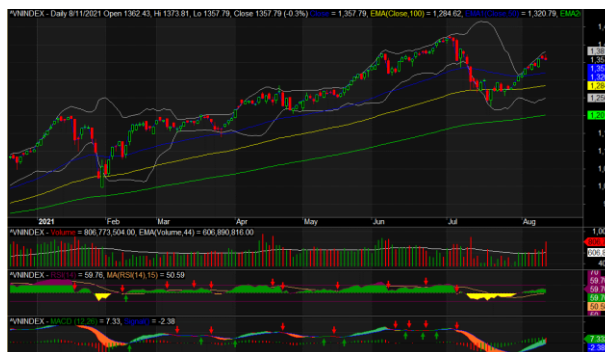
Kết thúc quý 2/2021, DVP ghi nhận doanh thu thuần đạt 166 tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, do không còn ghi nhận cổ tức từ Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ, lãi sau thuế của Công ty giảm 15% xuống còn 81 tỷ đồng. DVP cùng với nhiều cổ phiếu cảng biển khác đang có giá tăng liên tục trong hơn 1 tuần vừa qua.

Vnindex 1,357.79

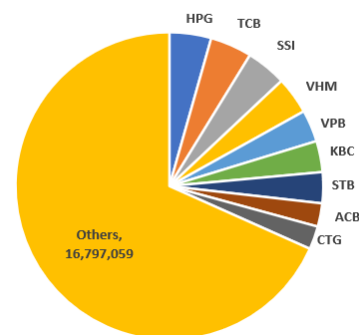
▼ -4.64 (-0.34%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
TPB	37.0	1,000	2.78
POW	11.5	200	1.78
VNM	90.9	1,500	1.68
VCB	100.5	1,500	1.52
BVH	54.2	800	1.50
HVN	21.8	300	1.40
VPB	61.2	700	1.16
REE	56.4	500	0.89
MWG	175.0	1,100	0.63
MBB	29.7	50	0.17
SAB	154.2	100	0.06
TCB	52.3	-	-
VJC	118.7	-	-
PDR	92.9	-	-
HDB	35.5	(100)	(0.28)
PNJ	95.4	(400)	(0.42)
BID	43.1	(200)	(0.46)
VIB	41.6	(200)	(0.48)
GAS	95.5	(500)	(0.52)
DHG	94.2	(600)	(0.63)
STB	30.4	(200)	(0.65)
NVL	103.9	(700)	(0.67)
PLX	53.4	(400)	(0.74)
VHM	116.0	(1,000)	(0.85)
HPG	49.0	(450)	(0.91)
CTG	34.3	(350)	(1.01)
VRE	28.0	(350)	(1.23)
ACB	36.0	(500)	(1.37)
MSN	136.6	(1,900)	(1.37)
FPT	96.1	(1,700)	(1.74)
VIC	111.0	(2,000)	(1.77)
GVR	34.1	(900)	(2.57)
SSI	57.7	(1,700)	(2.86)
BCM	44.5	(1,350)	(2.94)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Thị trường duy trì sắc xanh cho đến tận phiên ATC bắt đầu rung lắc mạnh. Nhiều cổ phiếu bị bán mạnh đặc biệt là nhóm chứng khoán, bất động sản và cả ngân hàng làm chỉ số đảo chiều mất -4.6 điểm. Như vậy sau khi chạm mốc 1370 thị trường đã bị áp lực bán ra khá lớn. Riêng giao dịch trong ngày đã đạt lên mức cao trên 24 ngàn tỷ.

Các tín hiệu kỹ thuật cho thấy xu hướng tăng của đường Vnindex vẫn duy trì vì vậy nhịp giạt như phiên hôm nay có thể không kéo dài quá lâu và khả năng sẽ có lực cầu đỡ lại sau 1,2 phiên. Hiện tại nhóm cảng biển, logistics có định giá PE còn thấp vì vậy vẫn còn hấp dẫn trong ngắn hạn bên cạnh nhóm phân đạm, thép. Hai nhóm ngân hàng và chứng khoán dù không tăng mạnh nhưng vẫn là nhóm ngành quan trọng ảnh hưởng thị trường và cầu vẫn khá lớn. Nhóm cổ phiếu quan tâm hiện tại: **OCB, DPM, HPG, VCI, HCM, DVP, GVR, MBB, DGW, TPB.**

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	56.4	4.4	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	10.6%
GVR	34.1	1.9	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	16.0%
HCM	51.0	2.4	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	13.3%
VCI	55.1	3.2	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	12.4%
VND	50.0	0.4	45	70	Mua quanh 42-43	7/28/2021	16.3%
SSI	57.7	1.6	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	15.4%
MBB	29.7	-	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	2.4%
OCB	25.2	-	27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	9.6%
TCB	52.3	0.6	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	0.6%
CTG	34.3	0.9	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	0.9%
HPG	49.0	3.1	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	8.9%
STB	30.4	(0.8)	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	8.6%
DGW	164.0	4.1	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	64.0%
MWG	175.0	2.9	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	37.3%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,049.4	58%
Bất động sản L2	87	109,037	169,025	55.0%	18,437.1	30,335.4	65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	101	130,532	136,608	4.7%	9,374.1	11,924.8	27%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	88	163,987	177,495	8.2%	13,421.6	14,884.8	11%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	209	109,940	121,426	10.4%	5,019.5	6,930.5	38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	12	29,070	32,192	10.7%	1,959.2	2,483.3	27%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	26	3,104	3,966	27.8%	232.6	435.3	87%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
Tổng Cộng	1034	1,306,051	1,615,292	23.7%	119,189.6	210,852.2	77%

Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận >0	893
Số DN lỗ trong kỳ	141
Số DN tăng trưởng LN trong kỳ	648
Số DN giảm LN trong kỳ	324

Tổng hợp cổ phiếu Logistic, cảng biển

Mã CK	Ngành 5	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS	BV	Price	PE	P/Bv
CAG	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	30	20	-34%	2.7	0.5	-83%	150	10,406	17,800	118.8	1.7
CCT	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	57	68	18%	0.8	1.4	73%	68	9,247	10,000	147.1	1.1
CMP	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	70	88	25%	6.6	6.3	-4%	421	11,025	8,300	19.7	0.8
CPI	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	23	19	-18%	0.2	(0.9)		(14)	(816)	3,000	(216.3)	(3.7)
DS3	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	20	10	-50%	3.0	4.4	47%	689	10,590	5,600	8.1	0.5
HAH	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	542	808	49%	64.4	149.1	132%	4,686	30,380	63,500	13.6	2.1
PQN	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	314	391	25%	8.1	9.9	22%	728	3,153	4,000	5.5	1.3
PSN	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	289	325	12%	19.5	21.6	11%	978	12,936	10,500	10.7	0.8
SGN	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	449	322	-28%	76.2	56.0	-27%	2,020	24,765	67,500	33.4	2.7
STG	Dịch vụ cảng biển, cảng sông L5	836	1,349	61%	(10.5)	128.4		2,449	18,068	27,300	11.1	1.5
PDN	Dịch vụ kho bãi L5	340	468	38%	68.0	91.8	35%	9,893	35,407	90,200	9.1	2.5
NCT	Dịch vụ kho bãi L5	302	340	13%	99.3	106.4	7%	8,172	16,501	73,300	9.0	4.4
DVP	Dịch vụ kho bãi L5	237	299	26%	139.4	133.0	-5%	5,781	30,720	61,400	10.6	2.0
VSC	Dịch vụ kho bãi L5	801	912	14%	113.3	149.5	32%	5,035	40,995	72,200	14.3	1.8
TMS	Dịch vụ kho bãi L5	1,329	2,489	87%	139.8	175.1	25%	4,306	28,779	57,500	13.4	2.0
IST	Dịch vụ kho bãi L5	152	166	9%	21.2	22.1	4%	3,525	12,920	32,800	9.3	2.5
VGP	Dịch vụ kho bãi L5	4,970	6,068	22%	0.4	10.1	2352%	3,209	24,103	28,000	8.7	1.2
ILB	Dịch vụ kho bãi L5	219	256	17%	28.9	37.5	30%	2,956	18,164	35,700	12.1	2.0
CLL	Dịch vụ kho bãi L5	160	146	-9%	45.7	42.1	-8%	2,333	20,113	34,600	14.8	1.7
CDN	Dịch vụ kho bãi L5	440	549	25%	113.2	122.7	8%	2,212	13,763	39,000	17.6	2.8
DXP	Dịch vụ kho bãi L5	65	40	-38%	19.0	19.2	1%	2,190	18,558	21,700	9.9	1.2
VIN	Dịch vụ kho bãi L5	82	156	90%	24.6	22.8	-7%	2,141	18,485	16,200	7.6	0.9
SGP	Dịch vụ kho bãi L5	479	694	45%	91.1	233.4	156%	1,721	11,529	39,600	23.0	3.4
PHP	Dịch vụ kho bãi L5	958	1,147	20%	221.3	300.1	36%	1,609	15,064	33,300	20.7	2.2
CCR	Dịch vụ kho bãi L5	67	108	62%	10.9	23.7	117%	1,505	12,137	32,600	21.7	2.7
GMD	Dịch vụ kho bãi L5	1,209	1,439	19%	216.0	288.6	34%	1,450	22,846	49,500	34.1	2.2
CQN	Dịch vụ kho bãi L5	689	597	-13%	21.8	46.6	114%	1,235	12,970	29,500	23.9	2.3
VMS	Dịch vụ kho bãi L5	106	120	13%	6.9	3.1	-55%	849	17,004	13,500	15.9	0.8
NAP	Dịch vụ kho bãi L5	96	114	18%	6.1	9.5	56%	684	11,252	11,500	16.8	1.0

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

LSS	6.73
BCG	6.75
TGG	6.79
PGC	6.79
NBB	6.83
TCO	6.85
SFG	6.85
STG	6.85
MHC	6.87
PJT	6.88
DPM	6.90
HAH	6.90
HTV	6.94
CLL	6.96
VNL	6.97
TCM	6.99
SBT	6.99
GTA	6.99
SFI	6.99
QBS	7.14

Top tăng giá HNX

TDN	5.00
HHP	5.14
SLS	5.16
PPP	5.26
LIG	5.63
MDC	6.32
SD4	6.38
HOM	8.33
PTS	8.42
DL1	8.70
TVC	9.22
PMB	9.26
VNF	9.35
VGS	9.52
NBC	9.52
DXP	9.60
PSE	9.68
VSA	9.79
MAC	9.84
CDN	9.86
CAG	9.88
PHP	9.90
HMH	10.00
PCE	10.00
BCC	10.00

GSP – CTCP Vận tải sản phẩm khí Quốc tế - Dự kiến chào bán 20 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu để huy động 200 tỷ đồng từ cổ đông hiện hữu. Thời gian chuyển nhượng quyền từ 30/8 đến 16/9 và thời gian đăng ký mua từ 30/8 đến 20/9/2021.

PSH - CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu - Trình cổ đông kế hoạch phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư, tổng số cổ phiếu chào bán là 75,72 triệu cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ phát hành là 60% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành với giá 14.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian dự kiến thực hiện trong quý IV/2021 và sau khi được UBCKNN chấp thuận.

HNG – CTCP HAGL Agrico - Công bố BCTC hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu thuần hơn 252 tỷ đồng, giảm phân nửa so với cùng kỳ năm 2020. Khấu trừ giá vốn và chi phí, HNG lỗ ròng hơn 129 tỷ đồng, cùng kỳ lãi hơn 9 tỷ.

Lũy kế nửa đầu năm, HNG đạt 512 tỷ doanh thu, giảm 56% so với cùng kỳ. Khấu trừ, Công ty lỗ ròng gần 123 tỷ đồng, nửa đầu năm 2020 lãi hơn 11 tỷ đồng.

AAA - CTCP Nhựa An Phát Xanh - Ngày 03/9 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020 và nhận cổ phiếu thưởng, ngày đăng ký cuối cùng là 06/9. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 28/10/2021. Cổ phiếu thưởng được trả theo tỷ lệ 10:1, tương ứng AAA sẽ phát hành thêm hơn 29,67 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

DGW - CTCP Thế giới số - Ngày 20/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020 và nhận cổ phiếu thưởng, ngày đăng ký cuối cùng là 23/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 08/9/2021. Cổ phiếu thưởng được trả theo tỷ lệ 1:1.

VNM - CTCP Sữa Việt Nam - Ngày 07/9 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 08/9. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15%, thanh toán bắt đầu từ ngày 30/9/2021.

FPT - CTCP FPT - Ngày 16/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 17/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 10%, thanh toán bắt đầu từ ngày 01/9/2021.

GMD - CTCP Gemadept - Ngày 13/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 16/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12%, thanh toán bắt đầu từ ngày 16/9/2021.

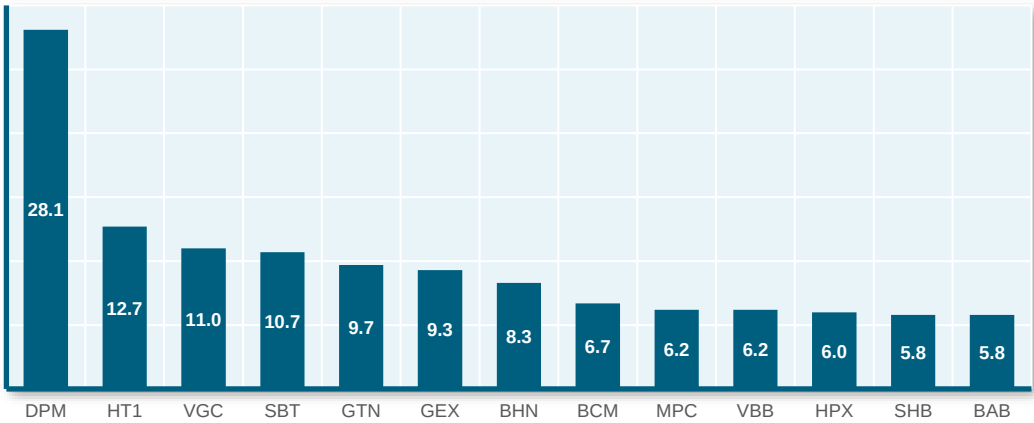


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	21.9	2,454,317	7.8	1.3	-	-	12,512	30.00	2,801	16,320
ACB	HOSE	36.0	16,492,300	10.0	2.1	-	-	97,270	30.00	3,593	17,547
BAB	UPCOM	23.4	55,920	25.1	1.9	-	-	16,579	-	931	12,064
BID	HNX	43.1	2,739,100	17.2	2.1	116,300	637,500	173,349	16.72	2,512	20,453
CTG	HOSE	34.3	17,304,500	10.1	1.4	688,400	1,834,000	164,837	24.49	3,404	24,665
EIB	HOSE	26.7	299,800	30.6	1.9	-	2,100	32,764	29.74	874	13,822
HDB	HOSE	35.5	2,101,700	10.7	2.1	159,500	140,400	56,499	18.38	3,303	16,572
LPB	UPCOM	25.2	11,208,400	10.1	1.8	211,000	1,005,900	30,330	3.68	2,487	14,059
MBB	HOSE	29.7	19,533,000	10.8	1.5	369,100	2,249,400	112,216	22.16	2,762	19,196
MSB	HOSE	31.0	16,270,000	9.8	2.0	-	-	36,425	30.00	3,167	15,368
NVB	HNX	29.1	826,885		2.8	4,300	1,500	11,838	8.71	27	10,532
OCB	HOSE	25.2	4,103,400	8.3	1.5	-	4,100	27,617	15.00	3,038	16,848
SHB	HNX	29.0	15,469,094	14.4	2.0	20,100	1,700	55,841	3.96	2,013	14,631
SSB	HOSE	36.8	2,420,300	21.4	3.1	-	-	48,473	-	1,723	11,769
STB	HOSE	30.4	26,155,800	15.8	1.8	3,853,500	457,900	57,311	15.72	1,922	16,485
TCB	HOSE	52.3	20,471,000	11.3	2.3	960,000	960,000	183,307	22.49	4,611	22,566
TPB	HOSE	37.0	13,559,700	9.2	2.1	-	-	39,652	30.00	4,002	17,399
VCB	HOSE	100.5	1,711,800	18.2	3.7	64,500	130,600	372,742	23.56	5,532	27,234
VIB	HOSE	41.6	1,322,800	10.2	2.4	3,300	7,000	64,611	20.50	4,088	17,420
VPB	HOSE	61.2	13,475,100	12.1	2.7	-	20,800	150,231	19.17	5,038	22,811
			187,974,916	13.85	2.13	6,450,000	7,452,900	1,744,403		2,891	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

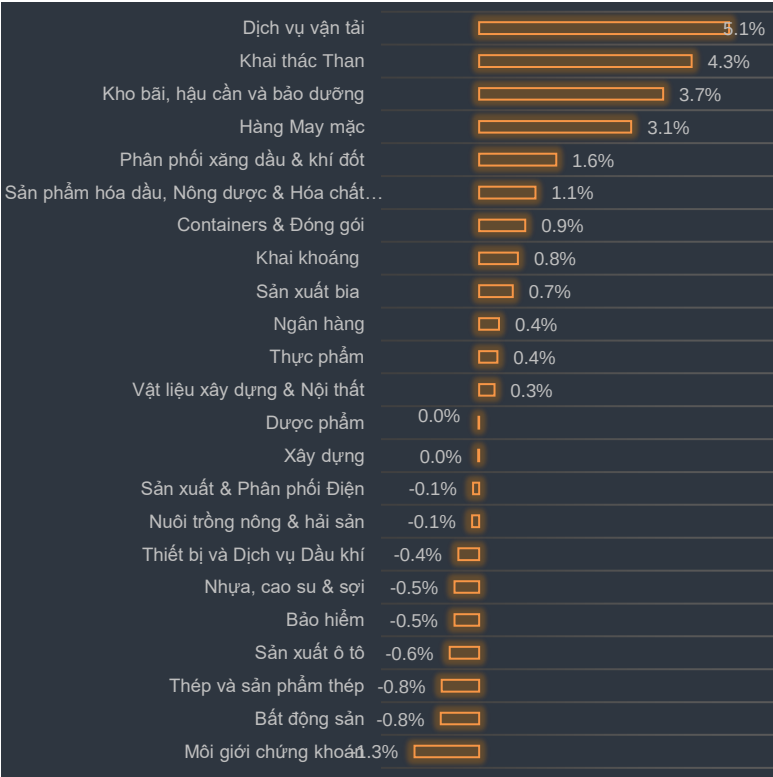
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV	%
SSI	UPCOM	57,700	14,041,961	37,788,562	2,647.4	21.8	3.26	17,724	(2.86)
VCI	UPCOM	55,100	4,045,273	18,348,300	3,445.7	16.0	1.86	29,655	(3.33)
HCM	HNX	51,000	6,162,430	15,557,134	3,099.8	16.5	3.27	15,612	(1.35)
VND	UPCOM	50,000	8,167,149	21,451,452	6,320.1	7.9	2.39	20,939	(2.53)
SHS	UPCOM	45,800	7,380,515	9,492,884	5,431.3	8.4	2.55	17,951	1.33
MBS	UPCOM	32,000	2,899,482	8,563,414	1,470.3	21.8	2.43	13,147	(0.93)
FTS	HOSE	44,800	570,425	6,610,936	3,583.0	12.5	2.52	17,751	-
VIX	HNX	23,100	3,524,932	2,943,922	5,549.5	4.2	1.43	16,190	(1.91)
AGR	HOSE	14,200	2,975,175	2,999,039	1,000.6	14.2	1.45	9,775	(1.39)
BSI	UPCOM	23,000	1,691,372	2,796,126	2,231.6	10.3	1.81	12,711	(3.36)
ORS	HNX	24,700	1,184,660	4,940,000	1,944.6	12.7	2.34	10,574	(1.20)
VDS	HOSE	25,100	988,868	2,638,127	3,856.6	6.5	1.95	12,884	(2.52)
CTS	HOSE	22,500	1,687,246	2,393,991	2,676.3	8.4	1.62	13,885	(2.17)
TVS	HOSE	26,500	99,893	2,603,232	5,036.9	5.3	1.78	14,852	(1.49)
BVS	UPCOM	29,700	1,062,463	2,144,344	3,242.7	9.2	1.10	26,909	(0.67)
EVS	HOSE	28,000	336,660	1,680,011	3,859.6	7.3	1.98	14,167	3.70
SBS	HOSE	13,300	3,262,654	1,684,578	79.4	167.5	8.09	1,643	(2.21)
PHS	HOSE	20,500	1,549	1,845,000	979.4	20.9	1.82	11,291	14.53
TVB	HOSE	18,000	869,935	1,280,590	2,793.8	6.4	1.55	11,645	2.86
ART	HNX	9,300	3,499,288	901,379	31.6	294.2	0.81	11,459	2.20
TCI	UPCOM	14,800	245,268	732,600	2,671.6	5.5	1.21	12,235	1.37
IVS	UPCOM	8,600	75,074	596,410	411.7	20.9	0.87	9,862	1.18
BMS	UPCOM	14,700	128,462	837,900	4,097.6	3.6	1.13	12,977	8.89
APS	HOSE	12,000	1,721,158	468,000	2,387.2	5.0	1.08	11,126	(3.23)
PSI	UPCOM	9,100	171,264	544,556	300.3	30.3	0.87	10,519	1.11



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	HDB	HOSE	26/08/2021	27/08/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	NBP	HNX	24/08/2021	25/08/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SUM	UPCoM	20/08/2021	23/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 173 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HGM	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VE2	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	FPT	HOSE	16/08/2021	17/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	HDA	HNX	13/08/2021	16/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	PSW	HNX	13/08/2021	16/08/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	TID	UPCoM	13/08/2021	16/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CKD	UPCoM	12/8/2021	13/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	BBC	HNX	11/8/2021	12/8/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	XDH	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	23/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	TQW	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	BAB	HNX	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:63	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	CEN	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:2, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
20	NJC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	ND2	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	EIC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	VPD	HOSE	9/8/2021	10/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	CQN	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DP1	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VXP	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,470 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

NBB, CCL, CCI

Xây dựng:

BCE, , TGG, MDG

Dầu khí:

PMG, PGC, CNG

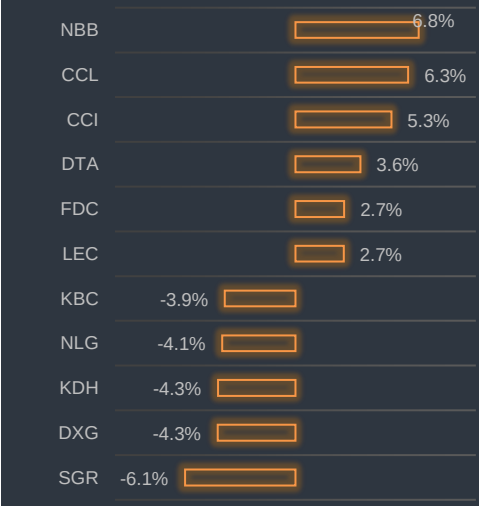
Chứng khoán:

APG, SHS, IVS

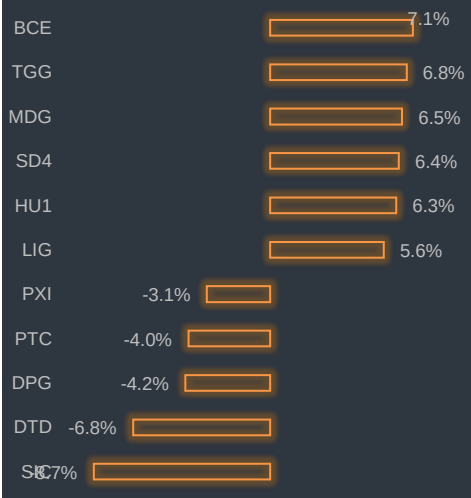
Ngân hàng:

MSB, NVB, TPB

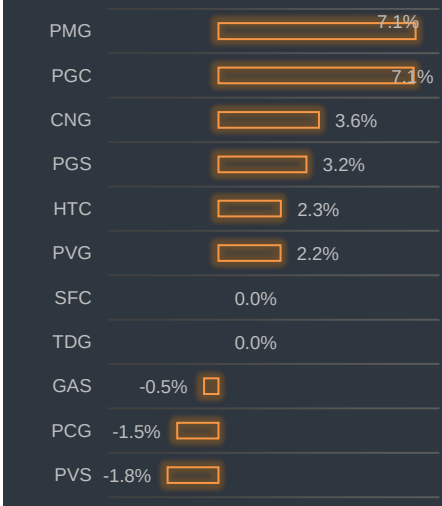
Bất động sản



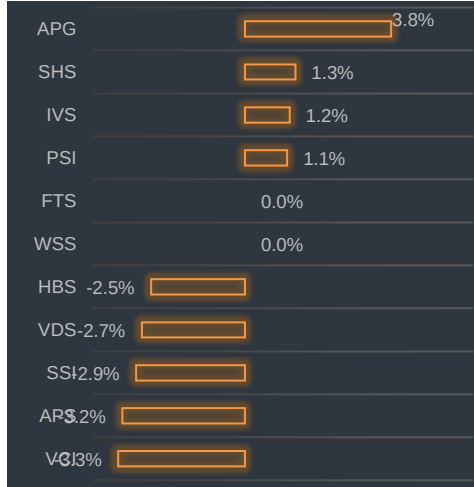
Xây dựng



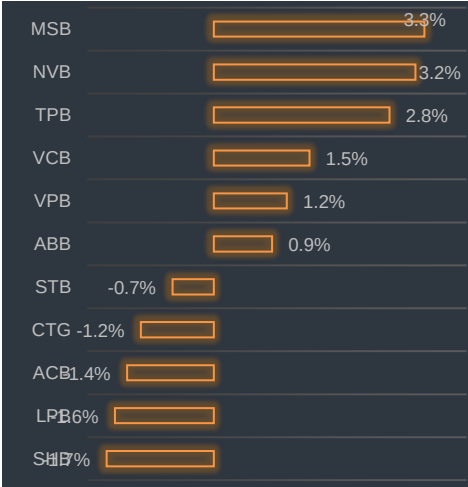
Dầu khí



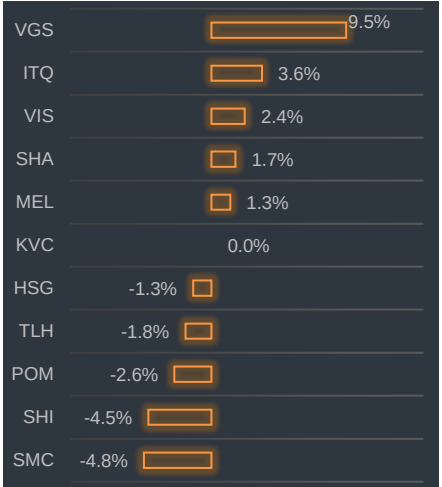
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931